| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH ĐĂK LĂK** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Bản án số: **31**/2019/DS-PT<br>Ngày: 19 – 3 – 2019.<br>*V/v:"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* | |

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông Y Thông Kbuôr.

*Các Thẩm phán:*Ông Nguyễn Duy Thuấn và bà Nguyễn Thị Hằng.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Phan Thị Linh Chi. Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa***: Ông Phan Văn Hoàn; Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 19/3/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 160/2018/TLPT-DS ngày 10/12/2018 về việc: *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*. Do bản án dân sự sơ thẩm số 71/2018/DS-ST ngày 18/10/2018 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 23/2019/QĐ-PT ngày 28 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Bùi Thị X - Sinh năm: 1972 (Có mặt).

Địa chỉ cư trú: Buôn K, xã E, thành phố B, tỉnh Đăk Lăk

- Bị đơn: Bà Trần Thị Thúy V - Sinh năm: 1970 (Vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Số nhà 05, đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đăk Lăk.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Tứ Q– Sinh năm: 1963 (Có mặt).

Địa chỉ cư trú: Số nhà 05, đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đăk Lăk.

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Tứ Q.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**** Theo đơn khởi kiệnvà bản tự khai nguyên đơn bà Trần Thị Thúy V trình bày:***

Giữa bà Bùi Thị X vàTrần Thị Thúy V có mối quan hệ bạn bè quen biết nhau nên vào ngày 07/4/2015 bà Bùi Thị X có cho bà Trần Thị Thúy V vay số tiền

160.000.000đồng, hai bên có lập giấy vay và có thỏa thuận lãi suất bằng miệng là 2,3%/tháng, hẹn đến tháng 8/2015 trả tiền gốc, mục đích bà V vay tiền để làm gì bà X không biết, khi vay không có thế chấp tài sản gì. Tiếp đến ngày 24/10/2015 V có vay tiếp của bà X số tiền 50.000.000 đồng và thỏa thuận lãi suất bằng miệng là 2,5%/ tháng hẹn 10 tháng sau sẽ trả, lúc vay không thế chấp tài sản gì.

Về tiền lãi của số tiền vay 160.000.000đồng bà X đã nhận của bà V cụ thể như sau: Mỗi tháng bà X nhận tiền lãi từ bà V là 3.400.000đồng, bắt đầu nhận từ ngày 07/5/2015 đến ngày 07/10/2015 là 06 tháng x 3.400.000đồng, tổng cộng là: 20.400.000đồng. Tiền lãi của tháng 11 năm 2015 bà V chỉ đưa cho bà X 2.700.000 đồng còn thiếu 700.000đồng và từ đó đến nay bà V không trả tiền gốc cũng như tiền lãi cho bà X. Khi đưa tiền lãi không ghi giấy tờ gì.

Tiền lãi vay của số tiền vay 50.000.000 đồng bà X đã nhận tiền lãi 1 tháng (Lãi của tháng 11/2015) bà V đưa là 1.000.000đồng còn thiếu 250.000 đồng. Kể từ tháng 12/2015 đến nay bà V chưa trả được tiền gốc và tiền lãi của số tiền vay 50.000.000 đồng.

Yêu cầu vợ chồng bà Trần Thị Thúy V, ông Nguyễn Tứ Q phải trả cho bà X số tiền gốc của cả hai lần vay là 210.000.000 đồng. Về lãi suất yêu cầu vợ chồng bà V, ông Q phải trả cụ thể như sau: Đối với số tiền 160.000.000 đồng yêu cầu trả lãi từ ngày vay đến ngày 07/11/2015; đối với số tiền 50.000.000 đồng yêu cầu trả lãi từ ngày 24/10/2015 đến ngày 24/11/2015. Không yêu cầu tính lãi đối với số tiền gốc 160.000.000đồng kể từ ngày 08/11/2015 đến ngày tòa án xét xử và không yêu cầu tiền lãi đối với số tiền gốc đã vay 50.000.000 đồng kể từ ngày 25/11/2015 đến nay.

**** Bị đơn Bà Trần Thị Thúy V trình bày:***

Bà và bà X có mối quan hệ quen biết nhau nên vào ngày 07/4/2015 bà có vay của bà X số tiền 160.000.000 đồng và có viết giấy vay, hẹn đến tháng 8 năm 2015 trả, hai bên có thỏa thuận lãi suất bằng miệng 2,3%/tháng, lúc vay không thế chấp tài sản gì. Ngày 24/10/2015 bà có vay tiếp của bà V số tiền 50.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất là 2,5%/tháng. Bà vay tiền của bà X là để làm ăn, chồng bà không biết. Sau khi vay hàng tháng bà có đưa tiền lãi cho bà X nhưng không ghi vào giấy tờ sổ sách gì nên bà không nhớ cụ thể đã đưa cho bà X số tiền bao nhiêu và đưa vào thời gian nào. Cuối năm 2016 do làm ăn thua lỗ nên bà không trả nợ cho bà X được. Nay bà X khởi kiện yêu cầu bà phải trả số tiền 210.000.000 đồng thì bà đồng ý trả nhưng do kinh tế gia đình khó khăn nên bà không có tiền trả một lúc cho bà X được mà xin được trả dần.

Tại bản án sơ thẩm số 71/2018/DS-ST ngày 18/10/2018 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

**Căn cứ:** Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; a khoản Điều 39; Điều 147; Điều 220; Điều 266; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.Điều 471; Điều 474;Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005.

- Áp dụng Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 27 pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH 12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:** Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Trần Thị X.

Buộc vợ chồng bà Trần Thị Thúy V, ông Nguyễn Tứ Q phải có trách nhiệm trả cho bà Bùi Thị Xsố tiền gốc đã vay (Sau khi đã được trừ tiền lãi mà nguyên đơn đã nhận của bị đơn vượt quá lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định) còn lại là: 196.017.553 đồng.

Áp dụng Điều 357 Bộ luật dân sự để t ính lãi suất chậm trả trong giai đoạn thi hành án.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn quyếtđịnh về án phí và tuyên quyền kháng cáo.

Ngày 02/11/2018, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tứ Q kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: việc vay mượn tiền ngày 07/4/2015 và ngày 24/10/2015 giữa bà Trần Thị Thúy V và bà Bùi Thị X thì ông Q không được biết, ông Q cũng không ký vào giấy vay tiền. Do đó, ông không đồng ý việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc ông Nguyễn Tứ Qvà bà Trần Thị Thúy V phải cùng trả nợ cho bà Bùi Thị X.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, ông Nguyễn Tứ Q vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa trình bày ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung: người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tứ Q kháng cáo cho rằng ông không biết việc vợ ông là bà Trần Thị Thúy V vay tiền của bà Bùi Thị X nên ông không có trách nhiệm liên đới cùng với bà V trả nợ cho bà X số tiền bà V đã vay. Viện kiểm sát xét thấy không có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ, mặc dù việc vay tiền của bà X chỉ có một mình bà V ký giấy vay nhưng quá trình giải quyết vụ án bà V thừa nhận việc bà V vay tiền của bà X nhằm mục đích làm ăn, tức là phát triển kinh tế gia đình. Do đó, cấp sơ thẩm áp dụng Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình để buộc ông Q cùng bà V phải trả cho bà X số tiền 196.017.552 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật. Vì vậy, kháng cáo của ông Q không có căn cứ để chấp nhận. Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Tứ Q – Giữ nguyên bản án số 71/2018/DS-ST ngày 18/10/2018 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk, Hội đồng xét xử nhận định như sau:*

[1] Về nội dung: Quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm, nguyên đơn bà Bùi Thị X và bị đơn bà Trần Thị Thúy V đều thống nhất ngày 07/4/2015 bà V có vay bà X số tiền 160.000.000 đồng, lập giấy vay tiền hẹn đến tháng 8/2015 trả, hai bên có thỏa thuận lãi suất bằng miệng là 2,5%/tháng. Ngày 24/10/2015 bà Vtiếp tục vay của bà V số tiền 50.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất là 2,5%/tháng, hẹn 10 tháng sau sẽ trả, lúc vay không thế chấp tài sản gì. Tuy nhiên, do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên bà V xin được trả nợ dần nhưng nguyên đơn bà X không đồng ý. Do vậy, khẳng định việc vay mượn trên là có thật.

[2] Về lãi suất: Cả hai bên đều thừa nhận có thỏa thuận lãi suất bằng miệng đối với số tiền 160.000.000 đồng lãi suất là 2,3%/tháng, và số tiền 50.000.000 đồng lãi suất là 2,5%/ tháng. Đối với số tiền vay 160.000.000 đồng bị đơn đã trả được 6 tháng (bắt đầu trả từ tháng ngày 07/5/2015 đến ngày 07/10/2015) với số tiền mỗi tháng là 3.400.000 đồng, riêng tháng 11/2015 bị đơn trả là 2.700.000 đồng. Đối với số tiền vay 50.000.000 đồng bị đơn đã trả được 1.000.000 đồng tiền lãi của tháng 11/2015. Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật đối với số tiền 160.000.000 đồng từ ngày 07/5/2015 đến ngày 07/11/2015; đối với số tiền 50.000.000 đồng yêu cầu trả lãi từ ngày 24/10/2015 đến ngày 24/11/2015. Xét thấy về lãi suất các bên đương sự đã thỏa thuận là vượt quá 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố theo quy định tại Điều 476 Bộ luật dân sự 2005. Mức lãi suất cơ bản theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định là 9%/năm tương ứng với 0,75%/tháng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng lãi suất 0,75%/tháng đối với lãi trong hạn và 1,125% đối với lãi quá hạn là phù hợp.

[3] Xét kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tứ Q cho rằng việc vay mượn tiền ngày 07/4/2015 và ngày 24/10/2015 giữa bà Trần Thị Thúy V và bà Bùi Thị X thì ông Q không được biết, ông Q cũng không ký vào giấy vay tiền. Do đó, ông không đồng ý việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc ông Nguyễn Tứ Qvà bà Trần Thị Thúy V phải cùng trả nợ cho bà Bùi Thị X. HĐXX xét thấy: tại phiên tòa phúc thẩm, ông Q khai nhận số tiền 160.000.000 đồng mà bà V đã vay của bà X ngày 07/4/2015 được sử dụng vào việc cho người khác vay lại với lãi suất cao hơn, số tiền này nếu thu lại được thì sẽ được dùng vào việc chi tiêu chung trong gia đình và số tiền 50.000.000 tiếp tục vay ngày 24/10/2015 là để xin việc cho con. Như vậy, việc bà V vay tiền là nhằm phục vụ nhu cầu thiết yếu trong gia đình. Mặt khác,ông Q cho rằng sau khi biết khoản vay

này thì ông đã có đề xuất cùng vợ trả nợ cho bà X bằng cách xin trả nợ dần hoặc cấn trừ lô đất hoặc cấn trừ phân bón nhưng bà X không đồng ý nên ông không trả nữa. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà V và ông Q phải liên đới trả cho bà V số tiền 210.000.000 đồng đã vay cùng lãi suất là có căn cứ, đúng pháp luật, được quy định tại khoản 2 Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Tòa án nhân dân thành phố B thụ lý vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn bà Bùi Thị X với bị đơn bà Trần Thị Thúy V vào ngày 27/12/2017, tuy nhiên tại phần Quyết định của bản án sơ thẩm lại áp dụng Pháp lệnh số 10/2009/PL – UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án để xác định nghĩa vụ phải chịu án phí của các đương sự là không đúng vì kể từ ngày 01/01/2017, Pháp lệnh này đã được thay thế bằng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm cần phải rút kinh nghiệm về vấn đề này

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Tứ Q phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Tứ Q – Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 71/2018/DS-ST ngày 18/10/2018 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Áp dụng Điều 471; Điều 474;Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy đinh về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Buộc vợ chồng bà Trần Thị Thúy V, ông Nguyễn Tứ Q phải có trách nhiệm trả cho bà Bùi Thị X số tiền gốc đã vay (Sau khi đã được trừ tiền lãi mà nguyên đơn đã nhận của bị đơn vượt quá lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định) còn lại là: 196.017.553 đồng.

Áp dụng Điều 357 Bộ luật dân sự để t ính lãi suất chậm trả trong giai đoạn thi hành án.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Tứ Q phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm. Được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2017/0008460 ngày 09/11/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.**

***Nơi nhận:***
- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp. B;
- Chi cục THADS Tp. B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa**

**Đã ký**

**Y Thông Kbuôr**